



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ
THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**
428 Nguyễn Tất Thành, P18, Q4, TP. Hồ Chí Minh.

MST : 0 3 0 0 4 4 8 7 0 9



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2015



TP HCM 10/2015

Số: 770 / TCKT

TPHCM, ngày 22 tháng 10 năm 2015

MỤC LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2015

Mục lục	Trang
	01
1 - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/09/2015	02 - 04
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ Quý III/2015	05
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ Quý III/2015	06
4 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/09/2015	07 - 37

Nơi nhận :

- Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Cục Tài chính Doanh nghiệp (Bộ Tài chính)
- Sở Tài chính TPHCM
- Cục Thống kê TPHCM
- Ngân hàng
- Hội đồng Quản trị Công ty
- Trưởng ban kiểm soát
- Ban Tổng Giám đốc
- Phòng Kiểm soát nội bộ
- Phòng Đầu tư Phát triển
- Phòng TCKT (2 bản)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Thị Chu Vân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		255.893.280.662	302.064.738.675
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	I	58.957.649.965	52.461.877.891
1 - Tiền	111		58.957.649.965	20.461.877.891
2 - Các khoản tương đương tiền	112		-	32.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		91.361.631.448	90.953.444.683
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	44.307.243.003	52.872.229.425
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	20	30.736.702.724	29.291.104.564
6 - Phải thu ngắn hạn khác	136	4	23.042.528.693	17.818.281.599
7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	21	(6.724.842.972)	(9.028.170.905)
IV Hàng tồn kho	140		70.465.597.861	99.117.127.937
1 - Hàng tồn kho	141	6	70.465.597.861	99.117.127.937
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V Tài sản ngắn hạn khác	150		35.108.401.388	59.532.288.164
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	12.292.422.805	26.453.660.935
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	22	19.160.672.678	32.330.856.578
3 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	13	3.655.305.905	747.770.651
5 - Tài sản ngắn hạn khác	155		-	
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		2.058.194.907.526	2.313.101.059.240
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1.321.302.200	1.306.502.200
6 - Phải thu dài hạn khác	216	4	1.321.302.200	1.306.502.200
7 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II Tài sản cố định	220		1.896.455.914.690	2.153.330.336.205
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	8	1.894.242.555.533	2.150.419.624.203
- Nguyên giá	222		3.390.740.387.437	3.771.757.951.821
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.496.497.831.904)	(1.621.338.327.618)
3 - Tài sản cố định vô hình	227	9	2.213.359.157	2.910.712.002
- Nguyên giá	228		7.658.291.325	7.734.145.325
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.444.932.168)	(4.823.433.323)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		9.425.965.506	801.531.941
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	7	9.425.965.506	801.531.941
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	2	6.777.737.019	-
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.777.737.019	
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	
VI Tài sản dài hạn khác	260		144.213.988.111	157.662.688.894
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	10	27.601.349.643	41.050.050.426
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	116.612.638.468	116.612.638.468
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.314.088.188.188	2.615.165.797.915

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.244.755.014.558	2.370.028.862.613
I Nợ ngắn hạn	310		379.221.889.565	466.825.400.506
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	125.727.707.615	176.366.129.079
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	23	2.758.866.382	2.370.911.535
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	554.592.531	919.464.632
4 - Phải trả người lao động	314		20.532.964.810	21.053.341.879
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	34.885.554.493	31.651.797.432
8 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	22.018.162.317	10.088.558.132
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319	15	18.333.737.569	18.929.183.201
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	151.781.856.962	202.360.834.580
12 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	2.628.446.886	3.085.180.036
II Nợ dài hạn	330		1.865.533.124.993	1.903.203.462.107
1 - Phải trả người bán dài hạn	331	12	2.664.304.065	1.495.082.905
7 - Phải trả dài hạn khác	337	15	8.404.589.178	8.404.589.178
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11	1.854.464.231.750	1.893.303.790.024
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	18	69.333.173.630	236.286.964.055
I Vốn góp của chủ sở hữu	410		69.333.173.630	236.286.964.055
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411		589.993.370.000	589.993.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		589.993.370.000	589.993.370.000
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412		88.258.000	88.258.000
4 - Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	306.000.000
7 - Quỹ đầu tư phát triển	418		9.691.201.839	10.109.485.045
9 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.945.889.919	4.898.917.929

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(534.959.514.376)	(369.109.066.919)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(466.300.367.895)	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(68.659.146.481)	
13 - Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	8.849.971.247
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.314.514.219.940	2.615.165.797.915

Các khoản mục đánh dấu (x) có thay đổi do phân loại lại theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Người lập biểu



Lê Kim Phượng

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Cẩm Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)

(Dạng đầy đủ)
QUÝ III NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	232.570.301.569	361.576.169.872	686.449.676.458	1.080.962.006.304
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	4.599.574.530	5.981.174.132	11.533.628.124	20.868.955.341
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	27	227.970.727.039	355.594.995.740	674.916.048.334	1.060.093.050.963
4 - Giá vốn hàng bán	11	28	250.861.240.447	391.010.724.774	777.900.782.502	1.133.875.862.467
5 - Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(22.890.513.408)	(35.415.729.034)	(102.984.734.168)	(73.782.811.504)
6 - Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	2.066.805.202	1.201.116.142	4.668.497.606	4.913.349.014
7 - Chi phí tài chính	22	30	23.446.268.501	8.840.903.181	50.075.209.237	18.536.351.861
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(17.970.328.626)	2.772.256.714	(10.257.461.048)	8.814.089.142
8 - Phần lãi hoặc lỗ trong công ty LD, LK	24	38	-		103.050.905	
9 - Chi phí bán hàng	25	31	2.411.519.509	6.496.171.867	8.512.435.191	18.740.245.935
10 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	13.846.856.999	12.066.453.160	37.199.683.831	36.070.157.490
11 - Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		(60.528.353.215)	(61.618.141.100)	(194.000.513.916)	(142.216.217.776)
12 - Thu nhập khác	31	33	344.053.733	341.638.932	129.984.427.172	587.430.973
13 - Chi phí khác	32	34	317.991.202	7.963.054	101.676.400.386	971.574.097
14 - Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		26.062.531	333.675.878	28.308.026.786	(384.143.124)
15 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(60.502.290.684)	(61.284.465.222)	(165.692.487.130)	(142.600.360.900)
16 - Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	38.083.151	93.775.858	112.934.045	276.798.919
17 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	37	8.118.772.646	(13.566.483.046)	-	(31.623.706.594)
18 - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(68.659.146.481)	(47.811.758.034)	(165.805.421.175)	(111.253.453.225)
19 - Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	38	(68.659.146.481)	(47.938.226.151)	(165.628.133.522)	(111.558.497.091)
20 - Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	38	-	126.468.117	(177.287.653)	305.043.866
21 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	(1.163,73)	(812,52)	(2.807,29)	(1.890,84)

Người lập biểu



Lê Kim Phượng

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Cẩm Hà

Địa chỉ : 428 Nguyễn Tất Thành - Quận 4 - TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ III NĂM 2015

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		(165.692.487.130)	(142.600.360.900)
2 Điều chỉnh cho các khoản			177.323.026.495	179.892.665.833
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		160.224.341.650	165.791.370.368
- Các khoản dự phòng	03		-	94.149.494
- Lãi, lỗ chênh lệch TGHD do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		54.000.000.000	4.000.000.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(26.643.854.107)	1.193.056.829
- Chi phí lãi vay	06		(10.257.461.048)	8.814.089.142
3 Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		11.630.539.365	37.292.304.933
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9.854.461.881	19.809.404.965
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		28.651.530.076	7.090.861.032
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(37.024.533.323)	(23.977.037.572)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		27.609.938.913	(30.071.288.198)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.834.490.033)	(6.237.696.009)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(400.749.203)	(181.262.534)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			37.489.500.786
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(16.977.772.001)	(5.963.346.873)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.508.925.675	35.251.440.530
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, các TS dài hạn khác	21		(11.003.940.508)	(21.390.819.001)
2 Tiền thu từ th/lý, nhượng bán TSCĐ, các TS dài hạn khác	22		129.411.818.182	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.000.000.000)	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5.703.818.182	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.198.564.508	1.839.616.796
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		123.310.260.364	(19.551.202.205)
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
3 Tiền thu từ đi vay	33		104.935.235.536	332.155.096.641
4 Tiền trả nợ gốc vay	34		(236.309.540.290)	(343.958.624.849)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(131.374.304.754)	(11.803.528.208)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		6.444.881.285	3.896.710.117
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		52.461.877.891	53.859.075.861
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		50.890.789	37.240.021
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		58.957.649.965	57.793.025.999

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Lê Kim Phượng

Mai Thị Thu Vân

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2015



Tổng giám đốc

Phạm Thị Cẩm Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, cấp lại lần thứ 9 ngày 18 tháng 09 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Theo đó:

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam
Tên Tiếng Anh : VIETNAM SEA TRANSPORT AND CHARTERING JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt : VITRANSCHART JSC

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 589.993.370.000 đồng

(Năm trăm tám mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại : 08 39 404 271/125
Fax : 08 39 404 711
Website : <http://www.vitranschart.com.vn>
Email : vtc-hcm@vitranschart.com.vn

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội, sàn giao dịch Upcom với mã cổ phiếu VST.

Khối lượng niêm yết : 58.999.337
Ngày niêm yết : 26/5/2015
Ngày chính thức giao dịch : 10/6/2015

Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Thông tin về đơn vị trực thuộc</u>
1. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu	Số 32 Phan Đăng Lưu, Phường 3 Tp Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Mã chi nhánh: 0300448709-005
2. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Đà Nẵng	Địa chỉ: Tòa nhà Savico, số 66 Võ Văn Tần, P. Chính Gián, Q. Thanh Khê, Tp Đà Nẵng Mã chi nhánh: 0300448709-006

3. *CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Quy Nhơn* Địa chỉ: *Lô C2-C3 Cụm CN Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định*
Mã chi nhánh: 0300448709-008
4. *CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam - Trung tâm Đào tạo, môi giới và Xuất khẩu thuyền viên Phía Nam (SCC)* Địa chỉ: *Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường ĐaKao, Q1, Tp. Hồ Chí Minh*
Mã chi nhánh: 0300448709-003
5. *VP Đại diện tại Hà Nội* Phòng 310, tầng 3, Tòa Nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Mai Dịch, Q. Đống Đa, Hà Nội

Danh sách và địa chỉ công ty con:

<u>Tên công ty</u>	<u>Tổng vốn đầu tư (đồng)</u>	<u>Tỷ lệ nắm giữ</u>	<u>Thông tin về công ty con</u>
1. Công ty TNHH MTV Sửa chữa tàu biển Phương Nam (SSR)	5.500.000.000	100%	Số 428 Nguyễn Tất Thành, P18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh Mã số doanh nghiệp: 0309518598

Danh sách và địa chỉ công ty liên kết

<u>Tên công ty</u>	<u>Tổng vốn đầu tư (đồng)</u>	<u>Tỷ lệ nắm giữ</u>	<u>Thông tin về công ty liên kết</u>
1. Công ty CP Cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC)	4.906.000.000	26,46%	Số 438 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh Mã số doanh nghiệp: 0306291349

1.2 Lĩnh vực kinh doanh:

- Thương mại. Dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Môi giới thuê tàu biển. Cân hàng hóa liên quan đến vận tải;

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở)/.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường từ khoảng 15 ngày tới 6 tháng.

1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Chi phí lãi vay: Công ty hạch toán theo số thực chi trả trong kỳ báo cáo với số tiền khoảng 1 tỷ đồng. Tổng số lãi vay chưa tính vào chi phí tài chính quý 3/2015 ước là 36,5 tỷ đồng, do được phép phân bổ trả nợ từ 2016 trở đi. Tháng 7/2015, Công ty được Vinalines xóa lãi vay tiền cổ phần hóa hơn 18,9 tỷ đồng, nhờ vậy lãi vay trong Quý 3/2015 là âm gần 18 tỷ.
- Khấu hao cơ bản đội tàu: Quý 3/2015, Công ty hạch toán đủ 100% chi phí khấu hao cơ bản đội tàu theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.
- Thị trường vận tải biển đã có những chuyển biến tích cực trong nửa đầu Quý 3/2015 đối với nhu cầu vận chuyển đậu nành từ Châu Mỹ, Brazil xuất khẩu nông sản, Trung Quốc tăng nhập khẩu quặng sắt... Tuy nhiên từ cuối tháng 8 đến nay, thị trường đã im ắng trở lại, giá cước lại quay đầu giảm điểm do mùa xuất khẩu ngũ cốc đã vào cuối mùa, việc phá giá đồng NDT làm giảm hoạt động xuất khẩu của các nước đến Trung Quốc... Chỉ số BHSI bình quân Quý 3/2015 đạt 432 điểm tăng 23% so với Quý 2/2015 và tăng 12 điểm (2,8%) so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu vận tải đội tàu Vitranschart Q3/2015 giảm sút so cùng kỳ năm 2014 do ảnh hưởng của thị trường, do một số tàu chờ hàng, 4 tàu chuyển sang chạy thuê định hạn cước thu thấp và đội tàu giảm 1 chiếc đã bán cuối tháng 1/2015.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2015.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

4.1 Ước tính kế toán:

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

4.2 Tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

4.3 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính.
- Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư ngoại tệ tại thời điểm:

	30/09/2015		31/12/2014
	Tỷ giá mua	Tỷ giá bán	Tỷ giá mua
USD:	22.448 đồng	22.511 đồng	21.370 đồng
EUR:	25.139 đồng	25.429 đồng	25.916 đồng

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Tại thời điểm 30/9/2015, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Dự phòng tổn thất hàng tồn kho nếu có được tính và trích lập như sau:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Mức trích lập dự phòng hàng tồn kho được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được hạch toán ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (hữu hình, vô hình):

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó, thời gian khấu hao được ước tính cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Khấu hao cơ bản đội tàu : Quý 3/2015, Công ty hạch toán đủ 100% chi phí khấu hao cơ bản đội tàu theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013

- * Lãi, lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được hạch toán như một khoản lãi hoặc lỗ trong kỳ phát sinh nghiệp vụ.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc kể từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Thanh lý khoản đầu tư: Phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Chi phí khác: Chi phí phát sinh trong kỳ ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính được ghi nhận là chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

4.10 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của CSH: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế. Vốn góp của cổ đông bao gồm góp theo mệnh giá và phần cao hơn mệnh giá - Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng; và
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên thu nhập chịu thuế.
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- + Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
- + Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- + Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

- + Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

4.14 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - + Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Tiền mặt	222.265.445	439.742.995
+ Tiền Việt Nam	222.265.445	439.742.995
- Tiền gửi ngân hàng	58.735.384.520	20.022.134.896
+ Tiền Việt Nam	5.700.051.633	5.795.734.044
+ Ngoại tệ	53.035.332.887	14.226.400.852
- Các khoản tương đương tiền	-	32.000.000.000
Cộng	58.957.649.965	52.461.877.891

2 Các khoản đầu tư tài chính*Phụ lục số 1***3 Phải thu của khách hàng**

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
- Phải thu khách hàng nước ngoài	34.601.443.317	22.521.629.073
- Phải thu khách hàng trong nước	8.071.837.376	7.480.980.402
- Phải thu khách hàng SSR	1.633.962.310	1.866.512.015
- Phải thu khách hàng Pdimex	-	21.003.107.935
Cộng	44.307.243.003	52.872.229.425

4 Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
+ Phải thu khác	11.263.911.495	-	6.307.046.969	-
+ Tạm ứng	11.778.617.198	-	11.511.234.630	-
Cộng	23.042.528.693	-	17.818.281.599	-
Dài hạn				
+ Các khoản phải thu dài hạn khác	1.321.302.200	-	1.306.502.200	-
Cộng	1.321.302.200	-	1.306.502.200	-

5 Nợ xấu*Phụ lục số 2*

6 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	đồng		đồng	
+ Hàng mua đi đường	-	-	5.160.228.480	-
+ Nguyên vật liệu	51.534.473.162	-	73.490.832.760	-
+ Công cụ, dụng cụ	18.580.157.643	-	19.770.010.421	-
+ Chi phí SXKD dở dang	350.967.056	-	696.056.276	-
Cộng	70.465.597.861	-	99.117.127.937	-

7 Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	có thể thu hồi	Giá gốc	có thể thu hồi
	đồng		đồng	
+ Xây dựng cơ bản dở dang				
- Xây dựng cơ bản	764.169.208	-	-	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	8.661.796.298	-	801.531.941	-
Cộng	9.425.965.506	-	801.531.941	-

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phụ lục số 3

9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Phụ lục số 4

10 Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	đồng	đồng
+ Chi phí trả trước ngắn hạn:		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	38.163.173	100.130.153
- Chi phí bảo hiểm đội tàu, CNV, hỏa hoạn	531.794.081	6.031.683.556
- Chi phí phụ tùng, sửa chữa thường xuyên	11.348.797.553	19.598.814.887
- Chi phí phân bổ khác	3.506.757	67.469.189
- Chi phí trả trước ngắn hạn các chi nhánh	370.161.241	500.972.256
- Chi phí trả trước ngắn hạn Pdimex	-	154.590.894
Cộng	12.292.422.805	26.453.660.935

+ Chi phí trả trước dài hạn:

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Chi phí thuê đất tại Quy Nhơn	3.628.011.152	2.846.467.865
- Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	23.553.896.098	37.598.759.698
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	71.975.683	196.637.610
- Chi phí chờ phân bổ khác	109.729.760	185.363.519
- Chi phí trả trước dài hạn các chi nhánh	229.731.266	144.204.982
- Chi phí trả trước dài hạn SSR	8.005.684	23.500.085
- Chi phí trả trước dài hạn Pdimex	-	55.116.667
Cộng	27.601.349.643	41.050.050.426

11 Vay và nợ thuê tài chính

Phụ lục số 5

12 Phải trả người bán

Phụ lục số 6

13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a Số phải nộp:		
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	504.084.686	397.725.778
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		336.883.540
- Thuế thu nhập cá nhân	50.507.845	184.855.314
Cộng	554.592.531	919.464.632
b Số phải thu:		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.456.574	45.975.788
- Thuế thu nhập cá nhân	3.649.849.331	701.794.863
Cộng	3.655.305.905	747.770.651

14 Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a Ngắn hạn:		
- Chi phí lãi vay phải trả	3.689.140.195	3.908.746.141
- Chi phí phải trả khác	31.196.414.298	27.743.051.291
<i>VTC - cảng phí nước ngoài</i>	<i>19.477.082.274</i>	<i>22.857.342.230</i>
<i>Tiền ăn của thuyền viên</i>	<i>6.031.045.476</i>	<i>3.738.598.234</i>
<i>Trích trước phân bổ CP SCL, khác</i>	<i>5.687.372.980</i>	<i>867.073.924</i>
<i>Trung tâm ĐT MG & XKTVPN (SCC)</i>	<i>913.568</i>	<i>67.430.603</i>
<i>CN Cty CP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Quy Nhơn</i>		<i>59.780.000</i>

<i>Chi phí phải trả SSR</i>	-	152.826.300
Cộng	34.885.554.493	31.651.797.432
15 Phải trả khác		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a Ngắn hạn:		
- Kinh phí công đoàn	8.042.938.512	7.891.456.700
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	4.864.647.083	7.340.444.852
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.426.151.974	3.634.173.649
- Phải trả khác PDIMEX	-	63.108.000
Cộng	18.333.737.569	18.929.183.201
b Dài hạn:		
- Phải trả các khoản khác dài hạn	8.404.589.178	8.404.589.178
+ <i>Phải trả Công ty Đóng tàu Bạch Đằng tàu Phoenix</i>	8.404.589.178	8.404.589.178
Cộng	8.404.589.178	8.404.589.178
16 Doanh thu chưa thực hiện		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a Ngắn hạn:		
- Văn phòng công ty	21.926.287.317	10.088.558.132
- CN Cty CP Vận tải và Thuê Tàu biển VN tại Bình Định	91.875.000	-
Cộng	22.018.162.317	10.088.558.132
17 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a Tài sản thuế nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	116.612.638.468	116.612.638.468
18 Vốn chủ sở hữu		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu		<i>Phụ lục số 7</i>
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	354.000.000.000	354.000.000.000

- Cổ đông khác	235.993.370.000	235.993.370.000
Cộng	589.993.370.000	589.993.370.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
		đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>		589.993.370.000
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>		589.993.370.000
d. Cổ phiếu		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58.999.337	58.999.337
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	58.999.337	58.999.337
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	58.999.337	58.999.337
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58.999.337	58.999.337
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	58.999.337	58.999.337
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <đồng/CP>	10.000	10.000
e. Các quỹ của Công ty	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Quỹ đầu tư phát triển	9.691.201.839	10.109.485.045
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.945.889.919	4.898.917.929
Cộng	14.637.091.758	15.008.402.974
19 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Nợ khó đòi đã xử lý	1.826.561.550	1.826.561.550
- Ngoại tệ các loại:		
+ <i>Dollar Mỹ (USD)</i>	2.372.176,00	673.653,37
+ <i>Euro (EUR)</i>	989,07	1,04
20 Trả trước cho người bán		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Ngắn hạn:		
- Trả trước cho người bán nước ngoài	30.050.062.687	27.003.617.884
- Trả trước cho người bán trong nước	686.640.037	318.501.300
- Trả trước cho người bán SSR	-	73.460.000
- Trả trước cho người bán Pdimex	-	1.895.525.380
Cộng	30.736.702.724	29.291.104.564

21 Dự phòng tổn thất tài sản

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6.724.842.972	9.028.170.905
Cộng	6.724.842.972	9.028.170.905

22 Thuế GTGT được khấu trừ

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	19.160.672.678	32.330.856.578
Cộng	19.160.672.678	32.330.856.578

23 Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Ngắn hạn:		
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn nước ngoài	342.141.614	137.368.929
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn trong nước	2.416.724.768	2.233.542.606
Cộng	2.758.866.382	2.370.911.535

24 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm đồng	PS tăng đồng	PS giảm đồng	Số cuối kỳ đồng
- Quỹ khen thưởng	1.945.722.621	479.525.210	575.796.256	1.849.451.575
- Quỹ phúc lợi	1.131.008.203	1.000.000	361.462.104	770.546.099
- Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	8.231.988	-	-	8.231.988
- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	217.224	-	-	217.224
Cộng	3.085.180.036	480.525.210	937.258.360	2.628.446.886

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2014 đồng
a. Doanh thu:				
- Doanh thu bán hàng hóa	4.081.743.569	64.867.474.558	59.493.887.061	179.976.031.287
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	228.470.558.000	296.681.695.314	626.769.849.397	900.894.065.926
- Doanh thu hoạt động KD khác	18.000.000	27.000.000	185.940.000	91.909.091
Cộng	232.570.301.569	361.576.169.872	686.449.676.458	1.080.962.006.304

26 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2014 đồng
- Giảm giá hàng bán	4.599.574.530	5.981.174.132	11.533.628.124	20.868.955.341
Cộng	4.599.574.530	5.981.174.132	11.533.628.124	20.868.955.341

27 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2014 đồng
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	4.081.743.569	64.867.474.558	59.493.887.061	179.976.031.287
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	223.870.983.470	290.700.521.182	615.236.221.273	880.025.110.585
- Doanh thu thuần hoạt động KD khác	18.000.000	27.000.000	185.940.000	91.909.091
Cộng	227.970.727.039	355.594.995.740	674.916.048.334	1.060.093.050.963

28 Giá vốn hàng bán

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2014 đồng
- Giá vốn hàng hóa đã bán	4.022.966.695	60.107.099.110	58.956.555.425	167.045.995.156
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	246.698.434.578	330.719.782.410	718.509.120.845	966.196.073.227
- Giá vốn của hoạt động KD khác	139.839.174	183.843.254	435.106.232	633.794.084
Cộng	250.861.240.447	391.010.724.774	777.900.782.502	1.133.875.862.467

29 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2014 đồng
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	61.223.639	598.923.862	1.055.260.184	1.843.186.388
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.858.416.563	602.192.280	3.076.254.240	3.070.162.626
+ <i>Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i>	<i>1.858.416.563</i>	<i>602.192.280</i>	<i>3.076.254.240</i>	<i>1.855.902.258</i>
+ <i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>			-	<i>1.214.260.368</i>
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	147.165.000		536.983.182	-
Cộng	2.066.805.202	1.201.116.142	4.668.497.606	4.913.349.014

30 Chi phí tài chính

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2014 đồng
- Chi phí lãi vay	-17.970.328.626	2.772.256.714	-10.257.461.048	8.814.089.142
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	41.416.597.127	6.068.472.973	60.332.670.285	9.722.089.225
+ <i>Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i>	<i>2.416.597.127</i>	<i>2.068.472.973</i>	<i>6.332.670.285</i>	<i>5.722.089.225</i>
+ <i>Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	<i>39.000.000.000</i>	<i>4.000.000.000</i>	<i>54.000.000.000</i>	<i>4.000.000.000</i>
- Chi phí tài chính khác		173.494		173.494
Cộng	23.446.268.501	8.840.903.181	50.075.209.237	18.536.351.861

31 Chi phí bán hàng

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2014 đồng
- Chi phí nhân viên		453.911.051	747.291.757	1.296.381.025
- Chi phí vật liệu, bao bì		5.012.870	5.997.453	19.032.801
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng		71.509.546	111.561.972	141.292.884
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		1.377.063.003	1.714.501.781	5.108.511.665
- Chi phí bằng tiền khác		1.597.907.620	248.866.446	2.209.765.829
- Chi phí hoa hồng môi giới	2.411.519.509	2.990.767.777	5.684.215.782	9.965.261.731
Cộng	2.411.519.509	6.496.171.867	8.512.435.191	18.740.245.935

32 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2014 đồng
- Chi phí nhân viên quản lý	6.122.789.125	8.710.911.283	22.680.508.560	25.197.083.392
- Chi phí vật liệu quản lý	84.617.720	110.519.570	233.113.445	358.101.917
- Chi phí đồ dùng văn phòng	31.466.905	71.509.546	143.028.877	141.292.884
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	666.446.651	731.744.688	2.107.933.048	2.195.234.089
- Thuế, phí và lệ phí	218.639.578	286.151.772	658.137.255	852.533.838
- Chi phí dự phòng	550.273.836	94.149.494	1.084.506.174	94.149.494
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	953.263.360	897.370.517	2.544.999.934	3.011.047.843
- Chi phí bằng tiền khác	5.219.359.824	1.164.096.290	7.747.456.538	4.220.714.033
Cộng	13.846.856.999	12.066.453.160	37.199.683.831	36.070.157.490

33 Thu nhập khác

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2014 đồng
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	147.231.045	1.636.364	129.418.594.682	1.636.364
- Thu nhập khác	196.822.688	340.002.568	565.832.490	585.794.609
+ <i>Thu nhập khác</i>	<i>196.822.688</i>	<i>340.002.568</i>	<i>565.832.490</i>	<i>585.794.609</i>
Cộng	344.053.733	341.638.932	129.984.427.172	587.430.973

34 Chi phí khác

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2014 đồng
- Giá trị còn tài sản cố định			95.629.720.004	-
- Chi phí thanh lý tài sản cố định			5.694.481.251	-
- Chi phí khác	317.991.202	7.963.054	352.199.131	971.574.097
+ Chi phí còn sót của TSCĐ đã nhượng bán	317.991.202	-29.148.744	317.991.202	-29.148.744
+ Chi phí khác		37.111.798	34.207.929	1.000.722.841
Cộng	317.991.202	7.963.054	101.676.400.386	971.574.097

35 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2014 đồng
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	77.713.362.183	138.206.084.110	216.883.363.726	410.384.066.640
- Chi phí nhân công	52.844.492.470	60.971.002.555	168.577.070.320	176.691.812.028
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.230.950.097	55.325.332.962	160.921.694.495	165.791.370.368
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.839.325.663	48.421.383.229	74.615.701.215	136.375.600.441
- Chi phí khác bằng tiền	60.567.942.400	107.283.169.180	202.269.982.548	299.844.672.863
Cộng	267.196.072.813	410.206.972.036	823.267.812.304	1.189.087.522.340

36 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2014 đồng
- Phần lãi hoặc lỗ trong công ty LD, LK	-	-	103.050.905	-
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(60.502.290.684)	(61.284.465.222)	(165.692.487.130)	(142.600.360.900)
- Thu nhập tính thuế			(165.692.487.130)	(142.600.360.900)
- Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	38.083.151	93.775.858	112.934.045	276.798.919
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước vào năm nay			-	-
Cộng thuế TNDN trong năm	38.083.151	93.775.858	112.934.045	276.798.919

37 Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2014 đồng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	8.118.772.646	(13.566.483.046)	-	(31.623.706.594)
Cộng	8.118.772.646	(13.566.483.046)	-	(31.623.706.594)

38 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2014 đồng
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(68.659.146.481)	(47.811.758.034)	(165.805.421.175)	(111.253.453.225)
- Lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ đồng phổ thông	(68.659.146.481)	(47.938.226.151)	(165.628.133.522)	(111.558.497.091)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	-	126.468.117	(177.287.653)	305.043.866
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành BQ	58.999.337	58.999.337	58.999.337	58.999.337
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.164)	(813)	(2.807)	(1.891)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

39 Công cụ tài chính

1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện việc quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) với thặng dư vốn cổ phần, trừ (-) đi cổ phiếu quỹ (nếu có).

2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	58.957.649.965	58.957.649.965
- Tương đương tiền	-	-
- Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	68.671.073.896	61.946.230.924

3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng giao dịch tại ngày lập báo cáo, đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh.

	Số dư tại ngày 30/09/2015
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	2.006.246.088.712
- Phải trả người bán	128.392.011.680
- Phải trả khác	26.738.326.747

4 Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ từ các nhà cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các nước và khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hoá.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30/9/2015:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
- Phải trả người bán	125.727.707.615	-	2.664.304.065	128.392.011.680
- Khoản vay	153.755.417.565	1.809.277.861.170	-	1.963.033.278.735
- Khoản nợ	-	43.212.809.977	-	43.212.809.977
- Phải trả khác	18.333.737.569	8.404.589.178	-	26.738.326.747
Cộng	297.816.862.749	1.860.895.260.325	2.664.304.065	2.161.376.427.139

5 Tài sản đảm bảo

- Đối với khoản vay ngắn hạn: Xem thuyết minh số 11.
- Đối với khoản vay dài hạn: Xem Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 8.

40 Thông tin về các bên liên quan

1 Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Vũng Tàu,	Chi nhánh công ty
- CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Đà Nẵng	Chi nhánh công ty
- CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Quy Nhơn	Chi nhánh công ty
- Trung tâm Đào tạo, môi giới và Xuất khẩu thuyền viên Phía Nam (SCC)	Chi nhánh công ty
- Công ty TNHH MTV Sửa chữa tàu biển Phương Nam (SSR)	Công ty con
- Công ty CP Cung ứng DV hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC)	Công ty liên doanh, liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2014 đồng
1.1 Mua hàng hóa, dịch vụ		
- Trung tâm đào tạo, môi giới và XK thuyền viên Phía Nam <i>Cho thuê thuyền viên</i>	7.179.767.000	7.608.951.000
- CN Cty CP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Vũng Tàu <i>Dịch vụ đại lý tàu</i>	105.754.403	71.521.851
- CN Cty CP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Bình Định <i>Dịch vụ đại lý tàu</i>	-	-
- Công ty TNHH MTV SC tàu biển Phương Nam (SSR) <i>Dịch vụ sửa chữa tàu</i>	2.126.621.098	3.405.527.932
- Công ty CP Cung ứng DV Hàng hải và XNK Phương Đông	575.888.148	1.931.789.105
1.2 Bán hàng hóa, dịch vụ		
- Văn phòng Hà Nội <i>Phí dịch vụ hành chính</i>	54.000.000	54.000.000

1.3 Công nợ phải trả

- Công ty TNHH MTV SC tàu biển Phương Nam (SSR)		
TK131 SSR/ 331 VTC	552.070.491	1.090.754.730
TK 138 SSR/ 338 VTC	2.120.851.882	1.840.209.015
- Công ty CP Cung ứng DV Hàng hải và XNK Phương Đông		
TK 131 PDIMEX/ 331 VTC		5.583.550.248
TK 138 PDIMEX/ 338 VTC		1.058.117.463

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận

Các khoản công nợ phải thu không có đảm bảo và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

41 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Ngày 14/10/2015, Công ty đã ký xong thỏa thuận bàn giao 2 tàu VTC Tiger và VTC Ace cho Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (Maritime Bank) để cầm trừ toàn bộ nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi vay dài hạn của chính 2 tàu này, đồng thời đã ký thỏa thuận xử lý nợ vay ngắn hạn tại Maritime Bank theo hướng xóa toàn bộ lãi vay, xóa 50% nợ gốc vay, khoanh 50% nợ gốc còn lại để không phát sinh lãi vay. Công ty cũng đã hoàn thành việc bàn giao tàu VTC Tiger tại cảng Sài Gòn. Tàu VTC Ace sẽ bàn giao vào cuối tháng 10 hoặc đầu tháng 11/2015 ngay khi dỡ xong hàng tại Tây Phi.

42 Báo cáo bộ phận

Phụ lục số 8

43 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2014 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội

44 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

45 Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày là khác nhau.

Lập biểu

Lê Kim Phượng

Kế toán trưởng

Mai Thị Thu Vân

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Cẩm Hà

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Cộng	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.906.000.000	4.906.000.000	-	-	-	-
+ <i>Vốn góp liên doanh</i>	-	-	-	-	-	-
+ CT CP CƯDV Hàng hải và XNK Phương Đông	4.906.000.000	4.906.000.000	-	-	-	-
c3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
+ <i>Cộng</i>	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-	-
+ CT TNHH Lancaster Tân Thuận	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-	-

- Về tỷ lệ và giá trị sở hữu:

Đã thoái vốn tại Pdiemex JSC xuống còn 26,46%, tương ứng với giá trị sở hữu giảm từ 10.200.000.000 đồng giảm xuống 4.906.000.000 đồng
 Tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận là 10%

NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	có thể thu hồi	Giá gốc	có thể thu hồi
+ Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	6.724.843.008	-	9.028.170.941	-
- Công ty TNHH Phúc Hải	3.474.203.550	-	3.474.203.550	-
- Công ty TNHH VTB Minh Nam	810.464.673	-	810.464.673	-
- ALIZE COMMODITIES	713.944.000	-	713.944.000	-
- Chi nhánh SCC	359.079.812	-	359.079.812	-
- Công ty TNHH MTV sửa chữa tàu biển Phương Nam	1.367.150.973	-	1.367.150.973	-
- Nợ xấu tại Công ty PDIMEX	-	-	2.303.327.933	-
+ Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	6.724.842.972	6.724.842.972	9.028.170.905	9.028.170.905
- CTY TNHH Phúc Hải	3.474.203.550	3.474.203.550	3.474.203.550	3.474.203.550
- CTY TNHH VTB Minh Nam	810.464.637	810.464.637	810.464.637	810.464.637
- ALIZE COMMODITIES - PARIS	713.944.000	713.944.000	713.944.000	713.944.000
- Chi nhánh SCC	359.079.812	359.079.812	359.079.812	359.079.812
- Công ty TNHH MTV sửa chữa tàu biển Phương Nam	824.671.341	824.671.341	1.367.150.973	1.367.150.973
- Nợ xấu tại Công ty PDIMEX	-	-	2.303.327.933	2.303.327.933
- Khoản nợ của Công ty TNHH Phúc Hải và Công ty TNHH VTB Minh Nam đã quá hạn thu hồi, đã trích lập dự phòng với tỷ lệ 100%				
- Khoản nợ của Alize Commodities - Paris đã quá hạn, chưa có thông tin nào thêm từ Tòa án thụ lý phá sản do đó cũng đã trích lập dự phòng với tỷ lệ 100%.				

Phụ lục số 3

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	23.679.098.263	3.937.125.399	3.738.106.819.782	6.034.908.377	-	3.771.757.951.821
- Mua trong kỳ	-	-	269.736.363	60.000.000	-	329.736.363
<i>Cộng</i>	-	-	269.736.363	60.000.000	-	329.736.363
- TL, nhượng bán	-	317.630.000	378.955.693.863	-	-	379.273.323.863
- Giảm khác	429.507.200	-	1.490.666.636	153.803.048	-	2.073.976.884
<i>Cộng</i>	429.507.200	317.630.000	380.446.360.499	153.803.048	-	381.347.300.747
Số dư cuối kỳ	23.249.591.063	3.619.495.399	3.357.930.195.646	5.941.105.329	-	3.390.740.387.437
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	12.517.706.010	2.710.749.899	1.601.532.883.644	4.576.988.065	-	1.621.338.327.618
- Khấu hao trong kỳ	946.057.475	463.824.333	158.252.911.029	561.548.813	-	160.224.341.650
<i>Cộng</i>	946.057.475	463.824.333	158.252.911.029	561.548.813	-	160.224.341.650
- TL, nhượng bán	-	185.284.166	283.482.999.555	-	-	283.668.283.721
- Giảm khác	248.113.757	-	1.034.705.020	113.734.866	-	1.396.553.643
<i>Cộng</i>	248.113.757	185.284.166	284.517.704.575	113.734.866	-	285.064.837.364
Số dư cuối kỳ	13.215.649.728	2.989.290.066	1.475.268.090.098	5.024.802.012	-	1.496.497.831.904

Phụ lục số 3

Giá trị còn lại của TSCĐ HH

- Tại ngày đầu năm	11.161.392.253	1.226.375.500	2.136.573.936.138	1.457.920.312	-	2.150.419.624.203
- Tại ngày cuối kỳ	10.033.941.335	630.205.333	1.882.662.105.548	916.303.317	-	1.894.242.555.533

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: (*)						1.881.470.291.272
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng						6.462.512.930
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý, không cần dùng:						-
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:						-
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:						-

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	-	-	-	7.734.145.325	-	7.734.145.325
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
<i>Cộng</i>	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	75.854.000	-	75.854.000
<i>Cộng</i>	-	-	-	75.854.000	-	75.854.000
Số dư cuối kỳ	-	-	-	7.658.291.325	-	7.658.291.325
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	4.823.433.323	-	4.823.433.323
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	697.352.845	-	697.352.845
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
<i>Cộng</i>	-	-	-	697.352.845	-	697.352.845
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	75.854.000	-	75.854.000
<i>Cộng</i>	-	-	-	75.854.000	-	75.854.000
Số dư cuối kỳ	-	-	-	5.444.932.168	-	5.444.932.168
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	2.910.712.002	-	2.910.712.002
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	2.213.359.157	-	2.213.359.157

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	151.781.856.962	151.781.856.962	104.935.235.536	155.514.213.154	202.360.834.580	202.360.834.580
NH NN & PTNT VN - CN Mạc Thị Bưởi	-	-	18.141.473.192	49.906.839.171	31.765.365.979	31.765.365.979
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam	129.058.951.084	129.058.951.084	30.786.496.639	32.317.924.480	130.590.378.925	130.590.378.925
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	22.722.905.878	22.722.905.878	20.572.907.509	28.036.091.307	30.186.089.676	30.186.089.676
Vay ngắn hạn của SSR	-	-	-	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Vay ngắn hạn của Pdimex	-	-	35.434.358.196	44.753.358.196	9.319.000.000	9.319.000.000
Vay dài hạn	1.811.251.421.773	1.811.251.421.773	54.000.000.000	83.711.627.136	1.840.963.048.909	1.840.963.048.909
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam	468.171.717.120	468.171.717.120	18.600.000.000	666.184.000	450.237.901.120	450.237.901.120
- Trên 5 năm	468.171.717.120	468.171.717.120	18.600.000.000	666.184.000	450.237.901.120	450.237.901.120
NH TMCP Á C ng	436.158.648.310	436.158.648.310	11.300.000.000	919.801.136	425.778.449.446	425.778.449.446
- Trên 5 năm	436.158.648.310	436.158.648.310	11.300.000.000	919.801.136	425.778.449.446	425.778.449.446
NH Phát triển Việt Nam - SGD II	41.491.000.000	41.491.000.000	-	45.000.000	41.536.000.000	41.536.000.000
- Trên 5 năm	41.491.000.000	41.491.000.000	-	45.000.000	41.536.000.000	41.536.000.000
NH Phát triển VN - CN Hải Phòng	292.471.600.000	292.471.600.000	-	315.000.000	292.786.600.000	292.786.600.000
- Trên 5 năm	292.471.600.000	292.471.600.000	-	315.000.000	292.786.600.000	292.786.600.000
NH TMCP Bảo Việt	273.915.040.000	273.915.040.000	11.500.000.000	649.660.000	263.064.700.000	263.064.700.000
- Trên 5 năm	273.915.040.000	273.915.040.000	11.500.000.000	649.660.000	263.064.700.000	263.064.700.000
NH TMCP VCB - CN TP.HCM	104.326.786.343	104.326.786.343	4.000.000.000	-	100.326.786.343	100.326.786.343
- Trên 5 năm	104.326.786.343	104.326.786.343	4.000.000.000	-	100.326.786.343	100.326.786.343

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phụ lục số 5

NH TMCP VCB - CN Bình Tây	61.275.990.000	61.275.990.000	3.000.000.000	-	58.275.990.000	58.275.990.000
- Trên 5 năm	61.275.990.000	61.275.990.000	3.000.000.000	-	58.275.990.000	58.275.990.000
NH Natixis	133.390.640.000	133.390.640.000	5.600.000.000	80.365.982.000	208.156.622.000	208.156.622.000
- Trên 5 năm	133.390.640.000	133.390.640.000	5.600.000.000	80.365.982.000	208.156.622.000	208.156.622.000
NH TMCP BIDV	50.000.000	50.000.000	-	750.000.000	800.000.000	800.000.000
- Trên 1 năm đến 3 năm	50.000.000	50.000.000	-	750.000.000	800.000.000	800.000.000

Số vay và nợ thuê tài chính chưa thanh toán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
+ Nợ khác				
Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam	-	-	9.127.931.138	-
Lãi vay dài hạn đã tạm trích, chưa phải trả	43.212.809.977	-	43.212.809.977	-
Cộng	43.212.809.977	-	52.340.741.115	-

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
+ Phải trả người bán nước ngoài	49.612.838.252	49.612.838.252	109.621.408.798	109.621.408.798
+ Phải trả người bán trong nước	75.863.197.713	75.863.197.713	61.923.256.566	61.923.256.566
+ Phải trả người bán tại SSR	251.671.650	251.671.650	286.575.850	286.575.850
+ Phải trả người bán tại PDIMEX	-	-	4.534.887.865	4.534.887.865
Cộng	125.727.707.615	125.727.707.615	176.366.129.079	176.366.129.079
b Các khoản phải trả người bán dài hạn				
+ Tiền thuê đất tại Quy Nhơn	2.664.304.065	2.664.304.065	1.495.082.905	1.495.082.905
Cộng	2.664.304.065	2.664.304.065	1.495.082.905	1.495.082.905
c Số nợ quá hạn chưa thanh toán			Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Công ty TNHH MTV SC tàu biển Phương Nam			-	-
+ Công ty CP CƯDV Hàng hải và XNK Phương Đông			-	-
Cộng			-	-
d Phải trả người bán là các bên liên quan			Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Công ty TNHH MTV SC tàu biển Phương Nam			552.070.491	1.126.295.093
+ Công ty CP CƯDV Hàng hải và XNK Phương Đông			-	5.500.401.266
Cộng			552.070.491	6.626.696.359

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)



BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: Đồng

	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ ĐTPT	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa PP	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	589.993.370.000	88.258.000	306.000.000	10.109.485.045	4.974.534.903	(299.899.458.402)	305.572.189.546
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	673.064.991	75.576.966.810	76.250.031.801
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	144.237.086.978	144.237.086.978
- Giảm khác	-	-	-	-	748.681.965	549.488.349	1.298.170.314
Số dư cuối năm trước	589.993.370.000	88.258.000	306.000.000	10.109.485.045	4.898.917.929	(369.109.066.919)	236.286.964.055
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	1.173.110.083	-	1.173.110.083
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	165.628.133.522	165.628.133.522
- Giảm khác	-	-	306.000.000	418.283.206	1.126.138.093	222.313.935	2.072.735.234
- Số dư cuối kỳ	589.993.370.000	88.258.000	-	9.691.201.839	4.945.889.919	(534.959.514.376)	69.759.205.382

BÁO CÁO BỘ PHẬN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015

1 Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động vận tải biển đồng	Hoạt động kinh doanh dịch vụ đồng	Tổng cộng toàn doanh nghiệp đồng
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	511.603.542.520	163.312.505.814	674.916.048.334
Chi phí bộ phận trực tiếp	627.669.537.386	150.231.245.116	777.900.782.502
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(116.065.994.866)	13.081.260.698	(102.984.734.168)
Tài sản bộ phận trực tiếp	2.300.341.761.388	14.172.458.552	2.314.514.219.940
Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng tài sản	2.300.341.761.388	14.172.458.552	2.314.514.219.940
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	2.233.064.463.948	11.690.550.610	2.244.755.014.558
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả	2.233.064.463.948	11.690.550.610	2.244.755.014.558

2 Theo khu vực địa lý

	Quốc tế đồng	Trong nước đồng	Tổng cộng toàn doanh nghiệp đồng
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	504.201.335.792	170.714.712.542	674.916.048.334
Tài sản bộ phận	-	-	2.314.514.219.940
Nợ phải trả bộ phận	61.433.774.518	2.183.321.240.040	2.244.755.014.558